

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/6/2022.
(V/v Xin ly hôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khoái Châu, ngày 10 tháng 6 năm 2022.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

****/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:***Bà Nguyễn Thị Thu H.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O

****/ Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Trang V – CBTA.

****/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Tuấn A - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2022/TLST-HNGĐ ngày 28/3/2022, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXX-ST ngày 19 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 03/6/2022 giữa các đương sự:

****/ Nguyên đơn:***Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1991;Đăng ký HKTT: thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh H; Hiện trú tại: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh H(*Vắng mặt có lý do*).

****/ Bị đơn:***Anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1986;Đăng ký HKTT và trú tại: thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh H(*Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do*).

****/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Cháu Nguyễn Thị Ngọc Hà, sinh ngày 18/9/2010;Đăng ký HKTT: thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh H; Hiện trú tại: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh H.

2. Cháu Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 15/02/2014;Đăng ký HKTT và trú tại: thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh H.

Giám hộ cho cháu Hà và cháu Đ là anh Nguyễn Xuân T1 và chị Nguyễn Thị U – Bố, mẹ đẻ của các cháu.

****/ Người làm chứng:***

1. Bà Tạ Thị V2, sinh năm 1960;Đăng ký HKTT và trú tại: thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh H.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh H.

(*Đều vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 24/3/2022, bản tự khai và biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị U trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:*Chị U kết hôn với anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1986 là người ở thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh H trên cơ sở tự nguyện và được tự do tìm hiểu, có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã V2, huyện K, vào ngày 22/4/2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Y, xã V1. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường nhưng đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm lối sống, anh T1 lười lao động, không chịu khó làm ăn, tệ hơn nữa là anh T1 còn lao vào cờ bạc, đổ đốn, nợ nần khiến chị U phải nhiều lần đi trả nợ thay cho chồng. Cũng trong năm 2012, anh T1 chơi cờ bạc nên đã bị Tòa án nhân dân huyện K xét xử về tội “Đánh bạc” nhưng được cho hưởng án treo. Tuy nhiên, anh T1 không lấy đó làm bài học để rèn luyện tu dưỡng bản thân mà vẫn dấn thân vào con đường cờ bạc, dù đã được gia đình bố mẹ hai bên hết sức khuyên bảo, phân tích, động viên nhưng vẫn chứng nào tật nấy. Đến năm 2014, một lần nữa anh T1 lại bị Tòa án nhân dân huyện K xét xử về tội “Đánh bạc” và phải chấp hành án phạt tù. Sau khi ra tù, anh T1 vẫn ngựa quen đường cũ, vẫn lao vào cờ bạc, thời điểm đó chị U đã quá chán nản vì điều kiện kinh tế gia đình hết sức khó khăn do anh T1 không chịu lao động, lại vẫn chơi cờ bạc, con cái thì còn quá nhỏ nhưng vì nghĩ thương con, chị U đã cố gắng chịu đựng. Cũng vì muốn vực lại kinh tế nên năm 2016, chị U đã đi lao động bên Nhật Bản. Năm 2017, anh T1 một lần nữa lại bị xét xử và bị phạt tù về tội “Đánh bạc”. Năm 2021, chị U về nước, mặc dù đã quá chán nản anh T1 nhưng nghĩ vì con cái nên chị cũng đã cho anh T1 cơ hội để sửa chữa bản thân xem vợ chồng có thể về chung sống cùng nhau hay không, nhưng vì nhận thấy anh T1 bản chất không thể thay đổi được nên chị đã hoàn toàn mất niềm tin. Trên thực tế chị U, anh T1 đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay đã là 06 năm, hiện hai bên đều không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được và đều mong muốn ly hôn để ổn định cuộc sống. Do vậy, chị U đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị và anh T1 để ổn định cuộc sống.

*Về con chung:*Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 18/9/2010 và cháu Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 15/02/2014. Hiện cháu Hà đang sống cùng chị U tại nhà ông bà ngoại còn cháu Đ đang sống cùng bố và ông bà nội. Khi ly hôn, chị U xin được giữ nguyên tình trạng con chung như hiện nay, cụ thể là chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho cháu Hà còn để anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ cho đến khi cháu Hà, cháu Đ khôn lớn trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị U không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện K đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Xuân T1 đến trụ sở TAND huyện K để viết bản tự khai, trình bày quan điểm về việc chị U xin ly hôn anh, tuy nhiên anh T1 dù đã được thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không trình bày quan điểm của mình.

- Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày quan điểm nếu chị U và anh T1 ly hôn nhau thì cháu Hà xin được ở với chị Nguyễn Thị U. Cháu Nguyễn Hữu Đ trình bày xin được ở với anh Nguyễn Xuân T1.

- Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là bà Tạ Thị V2 – Mẹ đẻ của anh T1 trình bày: Bà V2 thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly thân giữa chị U và anh T1 như chị U trình bày là đúng. Anh T1 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương xã V2, tuy nhiên do bận công việc nên mặc dù biết có giấy triệu tập của Tòa án về việc giải quyết ly hôn nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án được. Anh T1 nhất trí ly hôn với chị U và đề nghị giữ nguyên tình trạng con chung như hiện nay. Vì bận công việc nên bà V2 xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết xét xử vụ án.

- Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị T2 – Mẹ đẻ của chị U trình bày: Bà Toàn thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly thân giữa chị U và anh T1 như chị U trình bày là đúng. Vì bận công việc nên bà Toàn xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị U có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Thị Ngọc H1 và cháu Nguyễn Hữu Đ đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng là bà Tạ Thị V2 và bà Nguyễn Thị T2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn anh Nguyễn Xuân T1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ vào các ngày 03/6/2022 và 10/6/2022 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS 2015.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị U; Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Hà, sinh ngày 18/9/2010 cho chị U được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H1 trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao cháu Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 15/02/2014 cho anh T1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Đ trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: không đặt ra xem xét giải quyết; Chị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. *Về tố tụng:* Chị Nguyễn Thị U có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho chị và anh Nguyễn Xuân T1 hiện đang sinh sống tại thôn Y, xã V2, huyện K, tỉnh H. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân T1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Thị Ngọc H1 và cháu Nguyễn Hữu Đ; Những người làm chứng là bà Tạ Thị V2 và bà Nguyễn Thị T2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị U kết hôn với anh T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V2 vào năm 2009 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, chị U và anh T1 đã nảy sinh mâu thuẫn do anh T1 cờ bạc, không chịu khó làm ăn và đã từng 03 lần bị kết án về tội “Đánh bạc”, chị U cũng đã nhiều lần cho anh T1 cơ hội để sửa đổi bản thân nhưng anh T1 vẫn chứng nào tật nấy. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Chị U xác định đời sống hôn nhân của chị và anh

T1 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không Đ được, vì vậy chị U làm đơn xin ly hôn với anh T1 để ổn định cuộc sống.

Theo xác minh tại địa phương xã V2 và người thân trong gia đình chị U, anh T1 thì thấy rằng vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Sau khi Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án ly hôn giữa chị U và anh T1 thì Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý và nhiều lần gửi giấy triệu tập, thông báo hòa giải cho anh T1 để anh T1 biết, đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện K viết bản tự khai hoặc trình bày lời khai và tham gia phiên hòa giải. Bản thân anh T1 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên có mặt tại địa phương xã V2, biết được nội dung thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, anh T1 vẫn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án.

Bên cạnh đó Tòa án nhân dân (TAND) huyện K đã liên lạc trực tiếp với anh Nguyễn Xuân T1 thông qua số điện thoại mà người thân trong gia đình anh T1 cung cấp trước sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn C – Cán bộ tư pháp xã V2 thì anh T1 có trình bày là anh có cho biết việc chị U xin ly hôn và anh T1 cũng xác định không còn tình cảm với chị U nên cũng nhất trí ly hôn với chị U, xin giữ nguyên tình trạng con chung và từ chối tất cả các quyền, trong đó có quyền tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị U và anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị U là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét nguyện vọng của chị U xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc H1 và để anh T1 được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hữu Đ cho đến khi các trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì thấy rằng hiện cháu H1 đang sống với chị U, cháu Đ đang sống với anh T1 ổn định. Vì vậy, cần giữ nguyên tình trạng con chung, giao cháu H1 cho chị U, cháu Đ cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Hà, cháu Đ trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì sẽ đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung, phù hợp với giới tính, nguyện vọng của các cháu và cũng phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị U, anh T1 có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định tại Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:Chị U không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết, còn anh T1 thì cố tình không khai báo quan điểm, yêu cầu của mình. Nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án ly hôn này. Sau này chị U, anh T1 có yêu cầu sẽ khởi kiện để xem xét, giải quyết ở vụ án dân sự khác.

[5]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị U đã nộp tại biên lai thu số 0008287 ngày 28/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị U đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị U được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T1.

[3]. Về con chung:Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 18/9/2010 cho chị Nguyễn Thị U tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu H1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Giao cháu Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 15/02/2014 cho anh Nguyễn Xuân T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Đ trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị U và anh T1 có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn này.

[5]. Về án phí:Chị Nguyễn Thị U phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị U đã nộp tại biên lai thu số 0008287 ngày 28/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị U đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Đương sự;
- UBND xã V2;
- Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;
- Chi cục thi hành án huyện K/C;
- Lưu HSV.A.

Nguyễn Thị Thu H